ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1488/QĐ-UBND	*Nhị Chiểu, ngày 30 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ tài liệu thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NHỊ CHIỂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ các quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND thành phố;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các tài liệu, quy trình thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 của Ủy ban nhân dân phường Nhị Chiểu, cụ thể theo các Danh mục kèm theo Quyết định này, gồm:

- Phụ lục I: Danh mục tài liệu, quy trình ban hành mới (07 quy trình);

- Phụ lục II: Danh mục tài liệu, quy trình sửa đổi (15 quy trình);

- Phụ lục III: Danh mục tài liệu, quy trình hủy bỏ (11 quy trình);

Các tài liệu, quy trình còn lại trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Nhị Chiểu không có sự thay đổi tiếp tục có hiệu lực áp dụng và được hệ thống hoá lại theo:

- Phụ lục IV: Danh mục tài liệu được hệ thống hoá quý III (368 quy trình).

Điều 2. Các phòng chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm nghiên cứu, cập nhật và tổ chức thực hiện theo đúng nội dung tài liệu, quy trình đã được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung tại Điều 1; dừng áp dụng

và thu hồi (nếu có bản in) đối với các tài liệu, quy trình thuộc Danh mục hủy bỏ, bảo đảm đưa hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào áp dụng thống nhất trong các hoạt động chuyên môn thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các tài liệu, quy trình ban hành mới, sửa đổi, hủy bỏ nêu tại Điều 1 thay thế hoặc bãi bỏ nội dung tương ứng tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Nhị Chiểu không thuộc phạm vi sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG NHỊ CHIỂU T.P HỒ CHÍ MINH

Lãnh Duy Tiến

Phụ lục I

DANH MỤC TÀI LIỆU, QUY TRÌNH BAN HÀNH MỚI
thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu, quy trình	Mã hiệu	Nội dung / Căn cứ thay đổi
A. PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG			
	TRỒNG TRỌT		
1.	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	QT.TrTr.02	Mới ban hành theo Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Sở Nông nghiệp và Môi trường). Mã TTHC: 1.014776 (TTHC cấp xã được sửa đổi, bổ sung; Danh mục quý II chưa có quy trình tương ứng). Thời hạn: 03 ngày làm việc (xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu mã số) hoặc 08 ngày làm việc (đăng ký bổ sung thị trường xuất khẩu)
	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO		
1.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	QT.GN.06	Mới ban hành theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố, có hiệu lực từ 01/9/2026. Thay thế các quy trình QT.GN.01, QT.GN.02, QT.GN.03, QT.GN.05 kể từ 01/01/2027
2.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	QT.GN.07	Mới ban hành theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố, có hiệu lực từ 01/9/2026. Thay thế các quy trình QT.GN.01, QT.GN.02, QT.GN.03, QT.GN.05 kể từ 01/01/2027
	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1.	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	QT.KTHTPTNN.02	Mới ban hành theo Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (căn cứ Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ). Thời hạn giải quyết của UBND cấp xã: 7,5 ngày làm việc (đã cắt giảm từ 15 ngày)
B. PHÒNG KINH TẾ			
	LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC		

STT	Tên tài liệu, quy trình	Mã hiệu	Nội dung / Căn cứ thay đổi
1.	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	QT.ĐL.01	Mới ban hành theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Sở Công Thương). Mã TTHC: 1.115377
D. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN & ỦY BAN NHÂN DÂN			
	LĨNH VỰC TIẾP CẬN THÔNG TIN		
1.	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	QT.TCTT.01	Mới ban hành theo Quyết định số 3957/QĐ-UBND ngày 23/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố. Mã TTHC: 1.116556
2.	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	QT.TCTT.02	Mới ban hành theo Quyết định số 3957/QĐ-UBND ngày 23/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố. Mã TTHC: 1.116557

Phụ lục II

DANH MỤC TÀI LIỆU, QUY TRÌNH SỬA ĐỔI
thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu, quy trình	Mã hiệu	Nội dung / Căn cứ thay đổi
A. PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG			
	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
1.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.01	Sửa đổi theo Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (TTHC dùng chung Sở Xây dựng, UBND cấp xã). Mã TTHC: 1.013274. Giảm thời gian giải quyết: 01 ngày → 0,5 ngày (đám tang); 03 ngày → 1,5 ngày (trường hợp khác)
2.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.03	Sửa đổi theo Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (TTHC dùng chung Sở Xây dựng, UBND cấp xã). Mã TTHC: 2.001921. Giảm thời gian giải quyết: 05 ngày → 2,5 ngày làm việc
3.	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.04	Sửa đổi theo Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (TTHC dùng chung Sở Xây dựng, UBND cấp xã). Mã TTHC: 1.000314. Giảm thời gian giải quyết: 05 ngày → 2,5 ngày làm việc
	LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		
1.	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.17	Sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 05/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (căn cứ Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Mã TTHC: 1.009452. Đổi tên thủ tục; UBND cấp xã có văn bản cho ý kiến trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản của Chi cục Hàng hải và Đường thủy hoặc Sở Xây dựng

STT	Tên tài liệu, quy trình	Mã hiệu	Nội dung / Căn cứ thay đổi
2.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.20	Sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 05/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố. Mã TTHC: 1.009453. Giảm thời gian giải quyết của UBND cấp xã: 04 ngày → 02 ngày làm việc
3.	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	QT.ĐTNĐ.22	Thay thế theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 05/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố: gộp thủ tục 1.009454 (công bố hoạt động bến thủy nội địa) vào thủ tục 1.009455; thay thế bằng thủ tục "Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh". Giảm thời gian giải quyết: 04 ngày → 02 ngày làm việc; phí thẩm tra, thẩm định công bố mở bến thủy nội địa: 100.000 đồng/lần
4.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	QT.ĐTNĐ.24	Mã TTHC: 1.115949 (TTHC dùng chung cấp tỉnh, cấp xã). Giảm 50% thời gian giải quyết (từ 07 ngày làm việc xuống 3,5 ngày làm việc) theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 và Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố
C. PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI			
	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN; KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG		
1.	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	QT.GD&ĐT.07	Sửa đổi theo Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Sở Giáo dục và Đào tạo). Mã TTHC: 1.014997. Giảm thời gian giải quyết: 10 ngày → 05 ngày làm việc
D. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN & ỦY BAN NHÂN DÂN			
	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, XỬ LÝ ĐƠN THƯ; THANH TRA		
1.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.KNTC.01	Sửa đổi theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố). Mã TTHC: 2.002409

STT	Tên tài liệu, quy trình	Mã hiệu	Nội dung / Căn cứ thay đổi
2.	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.KNTC.02	Sửa đổi theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố). Mã TTHC: 2.002396
3.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập (TTHC dùng chung)	QT.PCTN.01	Sửa đổi theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố). Mã TTHC: 2.0001790
4.	Thủ tục thực hiện việc giải trình (TTHC dùng chung)	QT.PCTN.02	Sửa đổi theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố). Mã TTHC: 2.002403
5.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập (TTHC dùng chung)	QT.PCTN.04	Sửa đổi theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố). Mã TTHC: 2.002401
6.	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	QT.TCD.01	Sửa đổi theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố). Mã TTHC: 2.001909
7.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT.XLĐT.01	Sửa đổi theo Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố). Mã TTHC: 2.001801

Phụ lục III

DANH MỤC TÀI LIỆU, QUY TRÌNH HỦY BỎ
thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu, quy trình	Mã hiệu	Nội dung / Căn cứ thay đổi
A. PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG			
	LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		
1.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.12	Hủy bỏ do được gộp vào QT.ĐTNĐ.22 theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 05/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Mã TTHC: 1.009454)
2.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.21	Hủy bỏ theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 09/9/2026 và Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Mã TTHC: 1.009444; bãi bỏ theo Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)
3.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.23	Hủy bỏ theo Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 05/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Mã TTHC: 1.003658; bãi bỏ theo Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP		
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.NN.01	Hủy bỏ theo Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Mã TTHC: 1.003596; bãi bỏ theo Nghị định số 268/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ về khuyến nông, có hiệu lực từ 20/8/2026)
	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO		
1.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.GN.01	Hủy bỏ theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố, có hiệu lực từ 01/01/2027 (đến hết ngày 31/12/2026 vẫn áp dụng; được thay thế bởi QT.GN.06, QT.GN.07). Mã TTHC: 1.011606
2.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.02	Hủy bỏ theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố, có hiệu lực từ 01/01/2027 (đến hết ngày 31/12/2026 vẫn áp dụng; được thay thế bởi QT.GN.06, QT.GN.07). Mã TTHC: 1.011608

STT	Tên tài liệu, quy trình	Mã hiệu	Nội dung / Căn cứ thay đổi
3.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.03	Hủy bỏ theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố, có hiệu lực từ 01/01/2027 (đến hết ngày 31/12/2026 vẫn áp dụng; được thay thế bởi QT.GN.06, QT.GN.07). Mã TTHC: 1.011607
4.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.GN.05	Hủy bỏ theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND thành phố, có hiệu lực từ 01/01/2027 (đến hết ngày 31/12/2026 vẫn áp dụng; được thay thế bởi QT.GN.06, QT.GN.07). Mã TTHC: 3.000412
C. PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI			
	LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM		
1.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	QT.DS.01	Hủy bỏ theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 12/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Sở Y tế). Mã TTHC: 2.001088
	GIÁO DỤC TRUNG HỌC		
1.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GDTrH.06	Hủy bỏ theo Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Sở Giáo dục và Đào tạo). Mã TTHC: 2.001904
2.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GDTrH.07	Hủy bỏ theo Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Chủ tịch UBND thành phố (Sở Giáo dục và Đào tạo). Mã TTHC: 1.005108

Phụ lục IV

DANH MỤC TÀI LIỆU ĐƯỢC HỆ THỐNG HOÁ QUÝ III
thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
PHẦN 1: QUY TRÌNH HỆ THỐNG		
1	Chính sách chất lượng	CSCL
2	Mục tiêu chất lượng	MTCL
3	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	MHHTQL
4	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	HD.01
5	Hướng dẫn Quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02
6	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03
7	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04
8	Họp xem xét lãnh đạo	TQ.05
PHẦN 2: QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH		
A. PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
I	**LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ**	
1.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.01
2.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.02
3.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.03
4.	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.04
II	**LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**	
1.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.01
2.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.ĐTNĐ.02
3.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.03
4.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.04

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.05
6.	Xóa đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.06
7.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.07
8.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.08
9.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.09
10.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.ĐTNĐ.10
11.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.ĐTNĐ.11
12.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ĐTNĐ.13
13.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.14
14.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ĐTNĐ.15
15.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.ĐTNĐ.16
16.	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.17
17.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.18
18.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.19
19.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.20
20.	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	QT.ĐTNĐ.22
21.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	QT.ĐTNĐ.24
22.	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.HH.01
III	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**	

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
1.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.01
2.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.02
3.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.03
4.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.04
5.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.05
6.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.06
IV	**NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ**	
1.	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.NOvCS.01
V	**QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KIẾN TRÚC**	
1.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.QHĐT&KT.01
2.	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.02
3.	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.03

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
4.	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.04
5.	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.05
VI	**LĨNH VỰC BẢO HIỂM**	
1.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.BHNN.01
VII	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI; ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN**	
1.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.ĐĐ.01
2.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.ĐĐ.02
3.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.ĐĐ.03
4.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.ĐĐ.04
5.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.ĐĐ.05
6.	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐ.06
7.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	QT.ĐĐ.07
8.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.ĐĐ.08
9.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	QT.ĐĐ.09
10.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.10

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
11.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	QT.ĐĐ.11
12.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.ĐĐ.12
13.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ĐĐ.13
14.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐ.14
15.	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.15
16.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	QT.ĐĐ.16
17.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	QT.ĐCKS.01
18.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	QT.ĐCKS.01
VIII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; SỰ CỐ TRÀN DẦU; THÚ Y; AN TOÀN ĐẬP VÀ HỒ CHỨA;**	
1.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.QLDDvPCTT.01
2.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.QLDDvPCTT.02
3.	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.THU Y.01
4.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	QT.UPSCTD.01
5.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ATHC.01
IX	**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**	
1.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	QT.MT.02
X	**TÀI NGUYÊN NƯỚC**	
1.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.TNN.01
XI	**TRỒNG TRỌT**	
1.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT.TrTr.01

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
2.	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	QT.TrTr.02
XII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.TL.02
2.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.03
3.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.04
4.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	QT.TL.05
5.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.06
6.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	QT.TL.07
7.	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.08
8.	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	QT.TL.09
9.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.10
10.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.11
11.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.12
12.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.13

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
13.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.14
14.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.15
15.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.16
16.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.17
17.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.18
18.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.19
XIII	**THỦY SẢN**	
1.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.01
2.	Công bố mở cảng cá loại III	QT.TS.02
3.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.03
4.	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Mã TTHC: 1.014801 QT.TS.04
XIV	**LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO**	
1.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)	QT.GN.01
2.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)	QT.GN.02

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
3.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)	QT.GN.03
4.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.GN.04
5.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)	QT.GN.05
6.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	QT.GN.06
7.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	QT.GN.07
XV	**CHĂN NUÔI**	
1.	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.CN.01
2.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.CN.02
B. PHÒNG KINH TẾ		
I	**TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ**	
1.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.KCHTC.01
2.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.KCHTC.02
II	**LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC**	
1.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.HTX.01
2.	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.HTX.02
3.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.03
4.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.04
5.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.05
6.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.06
7.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.07
8.	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.08

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
9.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.HTX.09
10.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.HTX.10
11.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.11
12.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.12
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.HTX.13
14.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.HTX.14
15.	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.HTX.15
16.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.HTX.16
17.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.17
18.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.HTX.18
19.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.HTX.19
20.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.HTX.20
21.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.21
22.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.22
23.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.23
24.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.24
25.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.25

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
26.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.26
27.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.27
28.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.28
III	**THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**	
1.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TLDN.01
2.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.02
3.	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.TLDN.03
4.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TLDN.04
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.05
6.	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.06
7.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.07
IV	**BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG**	
1.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.BVQLNTD.01
V	**CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG**	
1.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CNĐP.01
VI	**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.KTHTPTNN.01
2.	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	QT.KTHTPTNN.02
VII	**QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
1.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.TPvLP.01
2.	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.TPvLP.02
VIII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN**	
1.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.QLCS.01
2.	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.QLCS.02
3.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	QT.QLCS.03
4.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QT.QLCS.04
IX	**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI**	

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
1.	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	QT.TCĐ.01
2.	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.TCĐ.02
3.	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	QT.TCĐ.03
X	**LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC**	
1.	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	QT.ĐL.01
C. PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI		
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**	
1.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.01
2.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.02
3.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.03
4.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.04
5.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.BTXH.05
6.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.06
7.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.BTXH.07
8.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.08
9.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.09
10.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BTXH.10
II	**LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM**	
III	**LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG**	
1.	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	QT.TĐKT.01
2.	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.TĐKT.02
3.	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.TĐKT.03
IV	**LĨNH VỰC TRẺ EM**	
1.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.TE.01
2.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.TE.02

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
3.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.TE.03
4.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người than thích của trẻ em	QT.TE.04
5.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.TE.05
6.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.TE.06
V	**LĨNH VỰC GIA ĐÌNH**	
1.	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.GĐ.01
2.	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	QT.GĐ.02
VI	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**	
1.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.ĐT.01
2.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.ĐT.02
3.	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.ĐT.03
4.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.ĐT.04
VII	**LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO, VĂN HÓA; DI SẢN VĂN HÓA**	
1.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.01
2.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VH.02
3.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.TDTT.01
4.	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.01
5.	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.01
VIII	**LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG**	
1.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.01
2.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	QT.NCC.02
3.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.03
4.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	QT.NCC.04

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
5.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.05
6.	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT.NCC.06
7.	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	QT.NCC.07
8.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.08
9.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.NCC.09
10.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.10
11.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.11
12.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT.NCC.12
13.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.13
14.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	QT.NCC.14
15.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.15
16.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.16
17.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.17
18.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.18
19.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm- pu-chi-a	QT.NCC.19
20.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.20
21.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	QT.NCC.21
22.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.NCC.22
23.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.23

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
24.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.24
25.	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.NCC.25
26.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.26
27.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.27
28.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.28
29.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT.NCC.29
30.	Thủ tục "Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế"	QT.NCC.30
IX	**QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC; LĨNH VỰC HỘI QUỸ**	
1.	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT.QLLĐNN.01
2.	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.QLNN.HQ.01
3.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLNN.HQ.02
4.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLNN.HQ.03
5.	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.QLNN.HQ.04
6.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.QLNN.HQ.05
7.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT.QLNN.HQ.06
8.	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.QLNN.HQ.07
9.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT.QLNN.HQ.08
10.	Hội tự giải thể	QT.QLNN.HQ.09
11.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.QLNN.HQ.10
12.	Thành lập hội	QT.QLNN.HQ.11
13.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.QLNN.HQ.12
14.	Quỹ tự giải thể	QT.QLNN.HQ.13
15.	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.QLNN.HQ.14

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
16.	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.QLNN.HQ.15
X	**LĨNH VỰC ĐÀO TẠO NGHỀ**	
1.	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	
XI	**LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**	
1.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	QT.TNTG.01
2.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.TNTG.02
3.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.TNTG.03
4.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	QT.TNTG.04
5.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.TNTG.05
6.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.TNTG.06
7.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.TNTG.07
8.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cáp xã)	QT.TNTG.08
9.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.TNTG.09
XII	**LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC**	
1.	Công nhận người có uy tín	QT.DT.01
2.	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DT.02
XIII	**CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC**	
1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.CSGD.01
2.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.CSGD.02
3.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.CSGD.03
4.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.CSGD.04
5.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.CSGD.05

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
6.	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT.CSGD.06
7.	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	QT.CSGD.07
XIV	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON**	
1.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.01
2.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.02
3.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.03
4.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.GDMN.04
5.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDMN.05
XV	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**	
1.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.GDNN.01
2.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GDNN.02
XVI	**GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**	
1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTX.01
2.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GDTX.02
3.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.GDTX.03
4.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTX.04
XVII	**GIÁO DỤC TIỂU HỌC**	
1.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDTH.01
2.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GDTH.02
3.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GDTH.03
4.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GDTH.04
5.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GDTH.06
XVIII	**GIÁO DỤC TRUNG HỌC**	

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
1.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GDTrH.01
2.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTrH.02
3.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDTrH.03
4.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GDTrH.04
5.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTrH.05
6.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GDTrH.09
XIX	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN; KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG**	
1.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD&ĐT.01
2.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	QT.GD&ĐT.02
3.	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD&ĐT.03
4.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.GD&ĐT.04
5.	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD&ĐT.05
6.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GD&ĐT.06
7.	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	QT.GD&ĐT.07
8.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GD&ĐT.08
9.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD&ĐT.09

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
10.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GD&ĐT.10
11.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GD&ĐT.11
12.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT.GD&ĐT.12
13.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	QT.GD&ĐT.13
14.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.GD&ĐT.14
15.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.GD&ĐT.15
16.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.GD&ĐT.16
17.	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	QT.GD&ĐT.17
18.	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	QT.GD&ĐT.18
19.	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	QT.GD&ĐT.19
20.	Chuyển trường và tiếp nhận học sinh	QT.GD&ĐT.20
21.	Tiếp nhận học sinh xin học lại	QT.GD&ĐT.21
22.	Tiếp nhận học sinh người nước ngoài	QT.GD&ĐT.22
23.	Tiếp nhận học sinh Việt Nam từ nước ngoài về nước	QT.GD&ĐT.23
XX	**LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH (Hiệu lực thi hành từ 01/7/2026)**	
1.	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in	QT.XB.01
2.	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in	QT.XB.02
3.	Thủ tục Khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	QT.XB.03
D. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN & ỦY BAN NHÂN DÂN		
I	**PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT; HÒA GIẢI CƠ SỞ**	
1.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.PBPL.01
2.	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.PBPL.02
3.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.PBPL.03
4.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.PBPL.04
5.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.PBPL.05

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
II	**BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**	
1.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.BTNN.01
III	**LĨNH VỰC CHỨNG THỰC**	
1.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.01
2.	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.02
3.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.03
4.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.04
5.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.05
6.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	QT.CT.06
7.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.07
8.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.08
9.	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.CT.09
10.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.CT.10
11.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.CT.11
12.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.CT.12
13.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.13
IV	**LĨNH VỰC HỘ TỊCH**	
1.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.01
2.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.02
3.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.03
4.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.04
5.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT.HT.05
6.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.06
7.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.07
8.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.08

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
9.	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.09
10.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.10
11.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.11
12.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.12
13.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.13
14.	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.HT.14
15.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.15
16.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.HT.16
17.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.17
18.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.18
19.	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.19
20.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.20
21.	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.HT.21
22.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.22
23.	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.HT.23
24.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.HT.24
25.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.HT.25
26.	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.26
27.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.27
28.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.28
29.	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.HT.29
30.	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.30
31.	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT.HT.31
32.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.32
33.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.33
34.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.34
35.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QT.HT.35
36.	Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai tang phí, tử tuất	QT.HT.36

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu
37.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.37
V	**LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI**	
1.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NCN.01
2.	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.NCN.02
3.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.03
4.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.04
5.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NCN.05
VI	**GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, XỬ LÝ ĐƠN THƯ; THANH TRA**	
1.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.KNTC.01
2.	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.KNTC.02
3.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT.PCTN.01
4.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT.PCTN.02
5.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.PCTN.03
6.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	QT.PCTN.04
7.	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	QT.TCD.01
8.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT.XLĐT.01
VII	**LĨNH VỰC TIẾP CẬN THÔNG TIN**	
1.	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	QT.TCTT.01
2.	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	QT.TCTT.02